

Số: *24/ST*/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *07* tháng *10* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Sông Công

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 545/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Sông Công với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2022 là 9,32 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2022 là 9,32 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2022 là 8,40 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án bổ sung:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2022 là 03 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 9,32 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định 2882/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định 2882/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.



Lê Quang Tiến



Phụ lục IV

Danh mục 03 công trình, dự án bổ sung năm 2022 trên địa bàn thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 4427 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG		9,32	6,09			3,23
1	Khu nhà ở Huy Hải (trước đây là Khu dân cư phường Cải Đan)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,27	0,01			0,26
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,24	0,18			0,06
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	1,33	0,40			0,93
		Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	7,48	5,50			1,98



Phụ lục V

Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số 4447 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định 2882/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, Quyết định 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau									
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:								Tổng	Trong đó:			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ						
1	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	10,00	9,00	7,00		1,00	1	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	13,33	11,74	7,00		1,59		
2	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A) (bổ sung)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	11,80	9,66	5,64		2,13		Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	11,80	9,66	5,64		2,13			
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	8,17	6,75	3,92		1,42		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	8,17	6,75	3,92		1,42			
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	3,33	2,74			0,59										
3	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)	Phường Lương Sơn, phường Bách Quang, TP Sông Công	10,00	9,00	7,00		1,00	2	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	45,70	30,70	24,00		15,00		
4	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B) (bổ sung)	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	35,70	21,70	17,00		14,00										
5	Hạ tầng Khu dân cư xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	4,00	3,90	3,50		0,10	3	Hạ tầng Khu dân cư xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	3,90	3,85	3,50		0,05		
										Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,10	0,05			0,05		
6	Khu đô thị Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, phường Mô Chè, phường Bách Quang, TP Sông Công	10,00	9,00	8,00		1,00	4	Khu đô thị Thăng Lợi, thành phố Sông Công	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	19,71	17,71	15,00		2,00		
7	Khu đô thị Thăng Lợi (bổ sung)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	9,90	8,90	7,00		1,00										

Quyết định 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Công viên thành phố Sông Công	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	21,20	19,30			1,90	1	Công viên thành phố Sông Công	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	12,10	11,30			0,80
										Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	9,10	8,00			1,10
2	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (đoạn Km0+00 đến Km2+210)	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	7,50	5,00			2,50	2	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (đoạn Km0+00 đến Km2+210)	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	7,30	5,00			2,30
										Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,20				0,20
3	Khu đô thị đường Trần Phú	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	14,09	10,02			4,07	3	Khu đô thị đường Trần Phú (Khu A)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	11,75	8,72			3,03
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	12,23	9,48			2,75			Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	1,08	1,08			